

CÔNG TY TNHH FAMIDOC VIỆT NAM

----- QR 2D -----

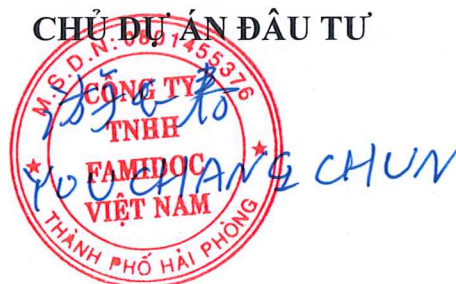
DỰ ÁN ĐẦU TƯ

DỰ ÁN: NHÀ MÁY SẢN XUẤT THIẾT BỊ Y TẾ FAMIDOC

Địa điểm thực hiện: Lô đất CN10, khu công nghiệp An Phát 1,

Km 72, quốc lộ 37, xã An Phú, thành phố Hải Phòng

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ



Hải Phòng, năm 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Kính gửi: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

Công ty TNHH Famidoc Việt Nam đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư - Mã số dự án: 2128387502 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20/06/2025 với các nội dung như sau:

I. NHÀ ĐẦU TƯ

Tên doanh nghiệp: **FAMIDOC PTE. LTD.**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 202505994W

Cấp ngày: 12/02/2025

Cơ quan cấp: Cơ quan quản lý doanh nghiệp và kế toán (ACRA), Singapore

Địa chỉ trụ sở chính: 346C King George's Avenue King George's Building, Singapore

Điện thoại: +8615919991018

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: **CAO LIANG**

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 23/12/1969

Quốc tịch: Trung Quốc

Hộ chiếu số: EE6623113

Ngày cấp: 12/11/2018

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh quốc gia Trung Quốc, PRC

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: Phòng 808, tòa nhà 2, khu Kim Vực Lam Loan, số 68, đường Phúc Vinh, quận Phúc Điền, thành phố Thâm Quyển, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc

Điện thoại: +86 13823390249

Email: leon@famidoc.com

II. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC KINH THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tên tổ chức kinh tế: CÔNG TY TNHH FAMIDOC VIỆT NAM

2. Mã số doanh nghiệp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 0801455376 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/06/2025, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 22/07/2025.

3. Mã số thuế: 0801455376.



III. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

1. Nội dung điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

a. Nội dung điều chỉnh 1: Điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án

** Nội dung đã quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:*

Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất CN10, khu công nghiệp An Phát 1, km72, quốc lộ 37, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

** Nay đăng ký sửa thành:*

Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất CN10, Khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Đường quốc lộ 37, xã An Phú, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

** Lý do điều chỉnh:* Công ty đề nghị điều chỉnh thông tin địa điểm thực hiện dự án để phù hợp với sự thay đổi về địa giới hành chính tại thành phố Hải Phòng. Việc cập nhật này căn cứ theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 16/06/2025, có hiệu lực từ ngày 01/07/2025. Theo đó, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương được điều chỉnh thành xã An Phú, thành phố Hải Phòng.

b. Nội dung điều chỉnh 2: Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án

** Nội dung đã quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:*

Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến ngày 01 tháng 01 năm 2071.

** Nay đăng ký sửa thành:*

Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến ngày 17 tháng 02 năm 2071.

** Lý do điều chỉnh:* Công ty đăng ký cập nhật thời hạn hoạt động của dự án đầu tư, căn cứ theo thời hạn thuê đất được đề cập trong "Hợp đồng cho thuê lại Quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản" (Số 0724/2025/HDTLD/API-FAMIDOC) ký ngày 24/07/2025.

IV. NHÀ ĐẦU TƯ/TỔ CHỨC KINH TẾ CAM KẾT

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

V. HỒ SƠ KÈM THEO

1. Các văn bản kèm theo gồm:
 - Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư;
 - Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh;
 - Cam kết của doanh nghiệp chế xuất;

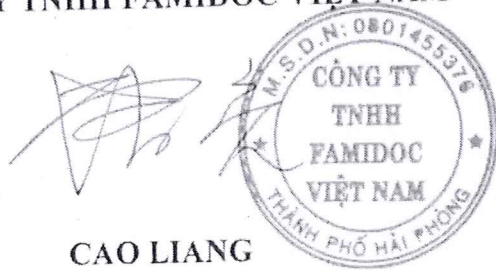


- Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư - Mã số dự án: 2128387502 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20/06/2025.

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2025

CÔNG TY TNHH FAMIDOC VIỆT NAM



CAO LIANG

Giám đốc

455
TY
H
DOC
NAM
H



Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Quyển số: 4206 Chứng thực sao y bản chính 01/2025-SCT/BS
Ngày 30 Tháng 10 Năm 2025

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
DƯƠNG MINH NGỌC



FAMIDOC PTE. LTD.

Địa chỉ trụ sở chính: 346C King George's Avenue King George's Building, Singapore



Số: 01-2025/FMD

CHỦ SỞ HỮU
FAMIDOC PTE. LTD.

- Căn cứ các quy định của pháp luật Việt Nam;
- Căn cứ nhu cầu và năng lực sản xuất, kinh doanh của dự án;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Famidoc Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Điều chỉnh dự án “NHÀ MÁY SẢN XUẤT THIẾT BỊ Y TẾ FAMIDOC”, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư - Mã số dự án: 2128387502 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20/06/2025, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án

* Nội dung đã quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất CN10, khu công nghiệp An Phát 1, km72, quốc lộ 37, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

* Nay đăng ký sửa thành:

Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất CN10, Khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Đường quốc lộ 37, xã An Phú, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án

* Nội dung đã quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến ngày 01 tháng 01 năm 2071.

* Nay đăng ký sửa thành:

Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến ngày 17 tháng 02 năm 2071.

Điều 2: Giao Công ty TNHH Famidoc Việt Nam thực hiện các thủ tục liên quan để điều chỉnh lần thứ 04 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư - Mã số dự án: 2128387502 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20/06/2025.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành ./.





Singapore, ngày ... tháng ... năm 2025

FAMIDOC PTE. LTD.



CAO LIANG

Giám đốc





Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Quyển số: Chứng thực sao y bản chính 01/2025-SCT/BS

Ngày 30 Tháng 10 Năm 2025

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

DƯƠNG MINH NGỌC



CÔNG TY TNHH FAMIDOC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 0801455376/BCGSĐGĐT

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2025

BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Tên dự án: NHÀ MÁY SẢN XUẤT THIẾT BỊ Y TẾ FAMIDOC

Kính gửi: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1. Nhà đầu tư

Tên doanh nghiệp: **FAMIDOC PTE. LTD.**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 202505994W

Cấp ngày: 12/02/2025

Cơ quan cấp: Cơ quan quản lý doanh nghiệp và kế toán (ACRA), Singapore

Địa chỉ trụ sở chính: 346C King George's Avenue King George's Building, Singapore

Điện thoại: +8615919991018

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: **CAO LIANG**

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 23/12/1969

Quốc tịch: Trung Quốc

Hộ chiếu số: EE6623113

Ngày cấp: 12/11/2018

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh quốc gia Trung Quốc, PRC

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: Phòng 808, tòa nhà 2, khu Kim Vực Lam Loan, số 68, đường Phúc Vinh, quận Phúc Điền, thành phố Thâm Quyển, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc

Điện thoại: +86 13823390249

Email: leon@famidoc.com

2. Tổ chức kinh tế (doanh nghiệp dự án):

2.1. Tên tổ chức kinh tế: **CÔNG TY TNHH FAMIDOC VIỆT NAM**

2.2. Mã số doanh nghiệp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 0801455376 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/06/2025, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 22/07/2025.

2.3. Mã số thuế: 0801455376.

3. Dự án đầu tư:

- Tên dự án: **NHÀ MÁY SẢN XUẤT THIẾT BỊ Y TẾ FAMIDOC**

- Địa điểm thực hiện: Lô đất CN10, khu công nghiệp An Phát 1, km72, quốc lộ 37, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.



- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 2128387502 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20/06/2025.

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 4.738 m².

- Mục tiêu:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất, gia công, lắp ráp máy nhiệt kế hồng ngoại, máy đo huyết áp, nhiệt kế điện tử, máy kích thích điện thần kinh cơ (TENS) & kích thích cơ điện (EMS).	3250; 2660
2	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn hàng hóa phục vụ mục tiêu sản xuất chính.	4690; 8299

Tổ chức kinh tế được thành lập để thực hiện dự án đầu tư này cam kết xuất khẩu 100% sản phẩm hàng hóa, đăng ký được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

- Quy mô dự án:

+ Sản xuất nhiệt kế hồng ngoại: 2.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất máy đo huyết áp: 2.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất nhiệt kế điện tử: 600.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất máy kích thích điện thần kinh cơ (TENS) & kích thích cơ điện (EMS): 600.000 sản phẩm/năm.

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn hàng hóa: Doanh thu khoảng 20.000.000 USD/năm.

- Tổng vốn đầu tư của dự án: 155.556.000.000 (Một trăm năm mươi lăm tỷ, năm trăm năm mươi sáu triệu) đồng, tương đương 6.000.000 (Sáu triệu) đô la Mỹ.

+ Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 25.926.000.000 (Hai mươi lăm tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu) đồng, tương đương 1.000.000 (Một triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 16,67% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
	VNĐ	USD			
FAMIDOC PTE. LTD.	25.926.000.000	1.000.000	100	Bằng tiền	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu

+ Vốn huy động là 129.630.000.000 (Một trăm hai mươi chín tỷ, sáu trăm ba mươi triệu) đồng, tương đương 5.000.000 (Năm triệu) đô la Mỹ; được huy động từ các tổ chức tín dụng.

- Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến ngày 01 tháng 01 năm 2071.

- Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

+ Vốn góp để thực hiện dự án là 25.926.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 đô la Mỹ; Nhà đầu tư góp trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

+ Vốn huy động là 129.630.000.000 đồng, tương đương 5.000.000 đô la Mỹ; được thực hiện theo tiến độ triển khai của dự án.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

+ Thực hiện các thủ tục đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp: Từ quý II/2025 đến quý III/2025.

+ Hoàn thành xin giấy phép về môi trường, phòng cháy chữa cháy, giấy phép xây dựng: Quý I/2026.

+ Hoàn thành xây dựng xưởng: Quý I/2027.

+ Hoàn thành lắp đặt máy móc thiết bị: Quý II/2027.

+ Vận hành thử và hoạt động chính thức: Từ quý II/2027 đến quý III/2027.

- Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có): Được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế.

- Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có):

+ Chấp hành quy định về lĩnh vực đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, môi trường, lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Dự án đầu tư sẽ bị chấm dứt hoạt động theo một trong các trường hợp quy định tại Điều 48, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

+ Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình triển khai dự án cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

Tổng vốn đầu tư đã thực hiện: 11.781.200.000 đồng, tương đương 454.000 đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 7,5% tổng vốn đầu tư đăng ký, trong đó:

- Vốn góp: 11.781.200.000 đồng, tương đương 454.000 đô la Mỹ.

- Vốn huy động: Được huy động theo tiến độ triển khai của dự án.

- Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư (nếu có): 0.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Thực hiện các thủ tục đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp: Từ quý II/2025 đến quý III/2025.

- Hoàn thành xin giấy phép về môi trường, phòng cháy chữa cháy, giấy phép xây dựng: Quý I/2026.

- Hoàn thành xây dựng xưởng: Quý I/2027.
 - Hoàn thành lắp đặt máy móc thiết bị: Quý II/2027.
 - Vận hành thử và hoạt động chính thức: Từ quý II/2027 đến quý III/2027.
- c) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:
- Thực hiện các thủ tục đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp: Từ quý II/2025 đến quý III/2025.
 - Hoàn thành xin giấy phép về môi trường, phòng cháy chữa cháy, giấy phép xây dựng: Quý I/2026.
 - Hoàn thành xây dựng xưởng: Quý I/2027.
 - Hoàn thành lắp đặt máy móc thiết bị: Quý II/2027.
 - Vận hành thử và hoạt động chính thức: Từ quý II/2027 đến quý III/2027.
- d) Sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư hoặc phân chia dự án thành phần (nếu có):

2. Tiến độ thực hiện các nội dung khác được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Công ty cam kết thực hiện đúng tiến độ đối với các nội dung khác được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
- Công ty đã đăng ký tài khoản báo cáo tình hình thực hiện dự án trên trang web của Cơ quan quản lý đầu tư và cam kết thực hiện việc báo cáo định kỳ theo quy định.

3. Sơ lược tình hình hoạt động của dự án từ lúc triển khai đến thời điểm báo cáo:

- Doanh thu: 0 VND
- Giá trị xuất khẩu: 0 VND
- Giá trị nhập khẩu: 0 VND
- Lợi nhuận: Dự án chưa phát sinh lợi nhuận.
- Ưu đãi đầu tư được hưởng: Theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Số lao động sử dụng: Tổng số lao động sử dụng là: 1 người, trong đó lao động người Việt Nam là: 0 người, lao động người nước ngoài là: 1 người. Mức thu nhập bình quân của người lao động đạt: 10.000.000 VND/người/tháng.
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính: Công ty thực hiện đầy đủ việc đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.
- Các khoản thuế, phí, tiền thuê nhà xưởng đã nộp: 11.781.200.000 VND.
- Các khoản thuế, phí, tiền thuê nhà xưởng còn nợ (nếu có): 0.
- Các nghĩa vụ tài chính đối với các bên liên quan khác: Không có.
- Tình hình chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng và các quy định pháp luật khác: Công ty cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng và các quy định pháp luật khác trong quá trình thực hiện dự án.

III. NỘI DUNG VÀ LÝ DO ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN

1. Nội dung điều chỉnh 1: Điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án

** Nội dung đã quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:*

Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất CN10, khu công nghiệp An Phát 1, km72, quốc lộ 37, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

*** Nay đăng ký sửa thành:**

Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất CN10, Khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Đường quốc lộ 37, xã An Phú, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

*** Lý do điều chỉnh:** Công ty đề nghị điều chỉnh thông tin địa điểm thực hiện dự án để phù hợp với sự thay đổi về địa giới hành chính tại thành phố Hải Phòng. Việc cập nhật này căn cứ theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 16/06/2025, có hiệu lực từ ngày 01/07/2025. Theo đó, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương được điều chỉnh thành xã An Phú, thành phố Hải Phòng.

2. Nội dung điều chỉnh 2: Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án

*** Nội dung đã quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:**

Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến ngày 01 tháng 01 năm 2071.

*** Nay đăng ký sửa thành:**

Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến ngày 17 tháng 02 năm 2071.

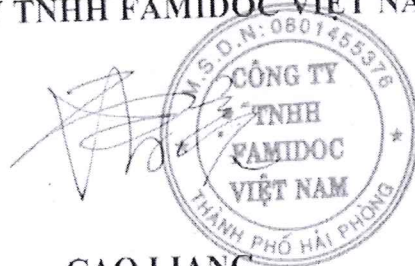
*** Lý do điều chỉnh:** Công ty đăng ký cập nhật thời hạn hoạt động của dự án đầu tư, căn cứ theo thời hạn thuê đất được đề cập trong “Hợp đồng cho thuê lại Quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản” (Số 0724/2025/HDTLD/API-FAMIDOC) ký ngày 24/07/2025.

IV. ĐÁNH GIÁ LẠI HIỆU QUẢ DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH

Dự án hoạt động đúng theo các nội dung đã quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Việc điều chỉnh dự án là cần thiết với nhu cầu của Nhà đầu tư và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư.

V. KIẾN NGHỊ: Không

CÔNG TY TNHH FAMIDOC VIỆT NAM



CAO LIANG

Giám đốc



Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Quyển số: Chứng thực sao y bản chính 01/2025-SCT/BS

Ngày 30 Tháng 10 Năm 2025

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

DƯƠNG MINH NGỌC



CÔNG TY TNHH FAMIDOC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2025



BẢN CAM KẾT

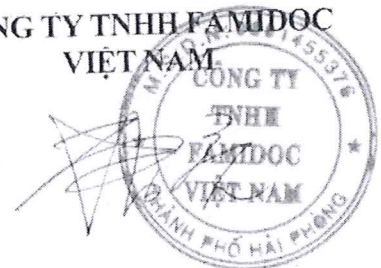
Về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan
đối với doanh nghiệp chế xuất

Công ty TNHH Famidoc Việt Nam (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0801455376 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/06/2025, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 22/07/2025) là tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư “NHÀ MÁY SẢN XUẤT THIẾT BỊ Y TẾ FAMIDOC” (Mã số dự án: 2128387502 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20/06/2025).

Công ty TNHH Famidoc Việt Nam đăng ký được áp dụng quy định đối với doanh nghiệp chế xuất. Tại lần điều chỉnh kỳ này, Công ty đăng ký điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án và thời hạn thực hiện dự án đầu tư. Bằng văn bản này Công ty cam kết về việc điều chỉnh dự án nêu trên không làm thay đổi về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại Khoản 1 Điều 28a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ đối với doanh nghiệp chế xuất.

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam kết ./.

CÔNG TY TNHH FAMIDOC
VIỆT NAM



CAO LIANG
Giám đốc





Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Chứng thực: 9544 Quyền số: Sổ chứng thực điện tử-SCT/BS
Ngày 30 Tháng 10 Năm 2025

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
DƯƠNG MINH NGỌC





CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư ngày .../.../2025)

Kính gửi: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

Công ty TNHH Famidoc Việt Nam báo cáo về tình hình hoạt động của “NHÀ MÁY SẢN XUẤT THIẾT BỊ Y TẾ FAMIDOC” (Mã số dự án: 2128387502 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20/06/2025) với các nội dung cụ thể dưới đây:

1. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

Tổng vốn đầu tư đã thực hiện: 11.781.200.000 đồng, tương đương 454.000 đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 7.5% tổng vốn đầu tư đăng ký, trong đó:

- Vốn góp: 11.781.200.000 đồng, tương đương 454.000 đô la Mỹ.
- Vốn huy động: Được huy động theo tiến độ triển khai của dự án.
- Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư (nếu có): 0.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Thực hiện các thủ tục đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp: Từ quý II/2025 đến quý III/2025.
- Hoàn thành xin giấy phép về môi trường, phòng cháy chữa cháy, giấy phép xây dựng: Quý I/2026.
- Hoàn thành xây dựng xưởng: Quý I/2027.
- Hoàn thành lắp đặt máy móc thiết bị: Quý II/2027.
- Vận hành thử và hoạt động chính thức: Từ quý II/2027 đến quý III/2027.

c) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

- Thực hiện các thủ tục đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp: Từ quý II/2025 đến quý III/2025.
- Hoàn thành xin giấy phép về môi trường, phòng cháy chữa cháy, giấy phép xây dựng: Quý I/2026.
- Hoàn thành xây dựng xưởng: Quý I/2027.
- Hoàn thành lắp đặt máy móc thiết bị: Quý II/2027.
- Vận hành thử và hoạt động chính thức: Từ quý II/2027 đến quý III/2027.

d) Sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư hoặc phân chia dự án thành phần (nếu có):

2. Tiến độ thực hiện các nội dung khác được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

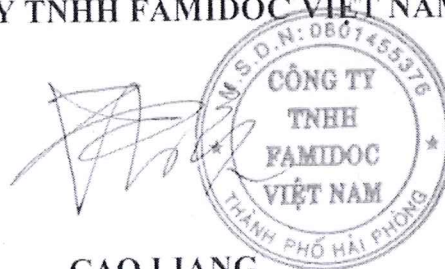
- Công ty cam kết thực hiện đúng tiến độ đối với các nội dung khác được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
- Công ty đã đăng ký tài khoản báo cáo tình hình thực hiện dự án trên trang web của Cơ quan quản lý đầu tư và cam kết thực hiện việc báo cáo định kỳ theo quy định.

3. Sơ lược tình hình hoạt động của dự án từ lúc triển khai đến thời điểm báo cáo:

- Doanh thu: 0 VNĐ
- Giá trị xuất khẩu: 0 VNĐ
- Giá trị nhập khẩu: 0 VNĐ
- Lợi nhuận: Dự án chưa phát sinh lợi nhuận.
- Ưu đãi đầu tư được hưởng: Theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Số lao động sử dụng: Tổng số lao động sử dụng là: 1 người, trong đó lao động người Việt Nam là: 0 người, lao động người nước ngoài là: 1 người. Mức thu nhập bình quân của người lao động đạt: 10.000.000 VNĐ/người/tháng.
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính: Công ty thực hiện đầy đủ việc đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.
- Các khoản thuế, phí, tiền thuê nhà xưởng đã nộp: 11.781.200.000 VNĐ.
- Các khoản thuế, phí, tiền thuê nhà xưởng còn nợ (nếu có): 0.
- Các nghĩa vụ tài chính đối với các bên liên quan khác: Không có.
- Tình hình chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng và các quy định pháp luật khác: Công ty cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng và các quy định pháp luật khác trong quá trình thực hiện dự án.

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2025

CÔNG TY TNHH FAMIDOC VIỆT NAM



CAO LIANG

Giám đốc





Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Quyển số: 7204 Chứng thực sao y bản chính 01/2025-SCT/BS

Ngày 30 Tháng 10 Năm 2025

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
DƯƠNG MINH NGỌC



CỘNG HÒA VIỆT NAM
CUNG CẤP THÔNG TIN DỰ ÁN

提供项目信息

I. THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ

投资者信息

Tên doanh nghiệp:

企业名称: FAMIDOC PTE. LTD.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

营业执照号码: 202505994W

Ngày cấp:;

签发日期: 2025 年 2 月 12 日

Cơ quan cấp:

发证机构: 新加坡会计与企业监管局

Địa chỉ trụ sở:

总部地址: 346C KING GEORGE'S AVENUE KING GEORGE'S BUILDING

Điện thoại:

fax:

电话: +8615919991018

传真:

Website:

网站:

Thông tin về người đại diện theo pháp luật/ đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

投资登记企业/组织的法定代表人/授权代表信息, 包括:

Họ tên:

Giới tính: m

姓名: 曹亮

性别: 男

Ngày sinh:

Quốc tịch:

出生日期: 1969 年 12 月 23 日

国籍: 中国

Hộ chiếu số: ; Ngày cấp; Nơi cấp:

护照号码: EE6623113;

签发日期: 2018 年 11 月 12 日 ;

签发地点:

Địa chỉ thường trú

常住地址: 广东省深圳市福田区福荣路 68 号金域蓝湾 2 栋 808

Chỗ ở hiện tại:

现住址: 广东省深圳市福田区福荣路 68 号金域蓝湾 2 栋 808

Điện thoại:

Fax:

Email:

电话: 13823390249

传真:

邮箱: leon@famidoc.com

Chức danh:

位置:

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

项目的信息

1. Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án:

项目名称, 项目实施地点:

1.1. Tên dự án

项目名称

1.2. Địa điểm thực hiện dự án:

项目实施地点

2. Mục tiêu dự án:

项目目标

STT 编号	Mục tiêu hoạt động 运营目标	Mã ngành theo VSIC VSIC 行业代码 (Mã ngành cấp 4) (行业代码 4 级)	Mã ngành CPC (*) (đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có) CPC 行业代码 (对于有 CPC 代码的职业, 若有)
1	(Ngành kinh doanh chính) (主营业务)	红外体温计, 血压计, 电子体温计, TENS & EMS – Nhiệt kế hồng ngoại, máy đo huyết áp, nhiệt kế điện tử, máy trị liệu TENS&EMS	

2			
---	-------	--	--

3. Quy mô dự án:

项目规模:

- Công suất thiết kế & Quy mô kiến trúc xây dựng dự kiến

设计功率 & 预计建筑规模

+ 电量 ...Kwh/年 (1000KVA)

+ 水:m3/年 (生产用的)

+ 污水.....m3/年 (生产用的)

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²) 平米	Số tầng dự kiến 层数	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích xây dựng (Nhà xưởng xây sẵn, văn phòng và các hạng mục phụ trợ) 建筑厂房面积	2815.7 m ²	厂房 1 层, 办公楼 3 层 Nhà xưởng 1 tầng, tòa nhà văn phòng 3 tầng.	
2	Đường nội bộ 内部道路	1922.3 m ²		
3	Diện tích cây xanh 绿化			
4	Tổng diện tích 总面积	4738 m ²		

- Sản phẩm, dịch vụ cung cấp

提供的产品和服务

红外体温计, 血压计, 电子体温计, TENS & EMS

产品名称+ 产能一年

红外体温计: 200 万套/年; 血压计: 200 万套/年; 电子体温计: 60 万套/年;
TENS & EMS: 60 万套/年;

Nhiệt kế hồng ngoại, máy đo huyết áp, nhiệt kế điện tử, TENS & EMS

Tên sản phẩm + năng lực sản xuất hàng năm:

- Nhiệt kế hồng ngoại: 2.000.000 bộ/năm
- Máy đo huyết áp: 2.000.000 bộ/năm
- Nhiệt kế điện tử: 600.000 bộ/năm
- TENS & EMS: 600.000 bộ/năm

3.1. Quy trình, công nghệ sản xuất:

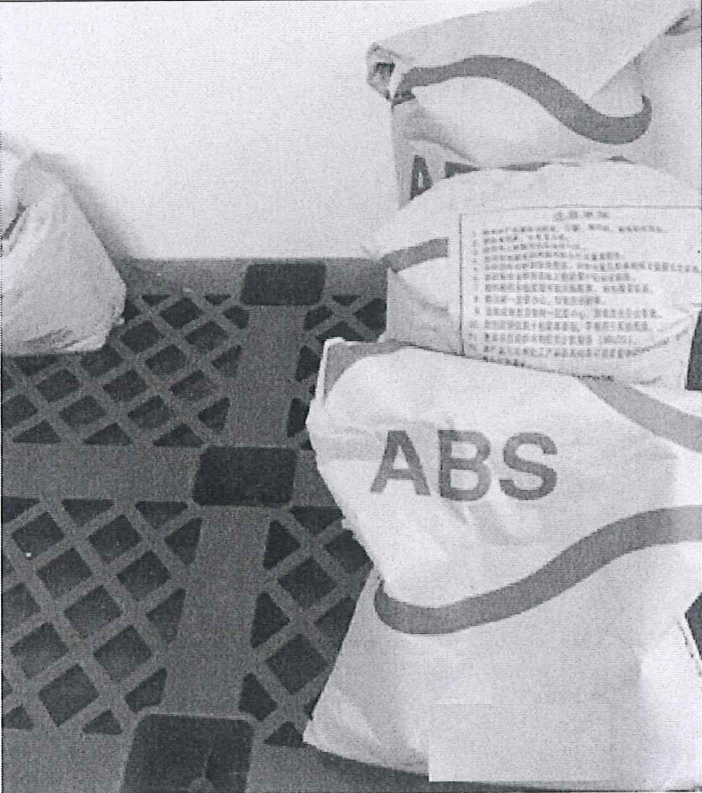
生产工艺及技术

a. Thuyết minh quy trình sản xuất

生产流程说明（参考 - Thuyết minh quy trình sản xuất (tham khảo)

（一）血压计 1- Máy đo huyết áp

步骤	操作内容	图片	备注
Bước c	Nội dung quy trình	Hình ảnh	Ghi chú
1	原材料进仓检 验 Kiểm tra nguyên liệu nhập kho		

2	入库 Nhập kho		
3	注塑 Ép nhựa 领料 Lĩnh liệu		

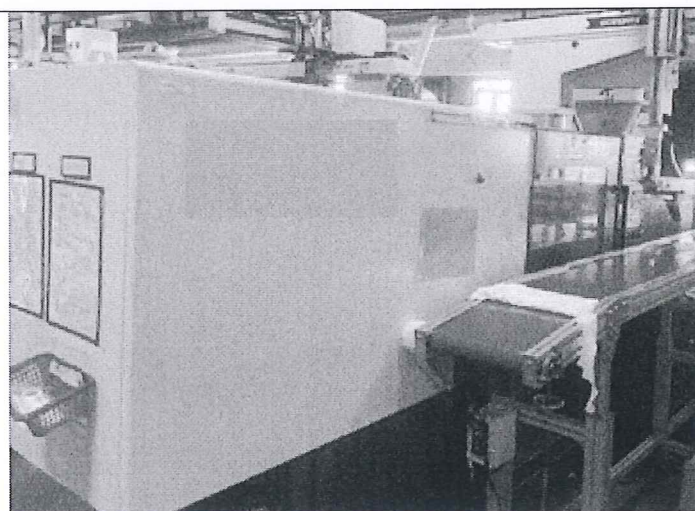
拌料

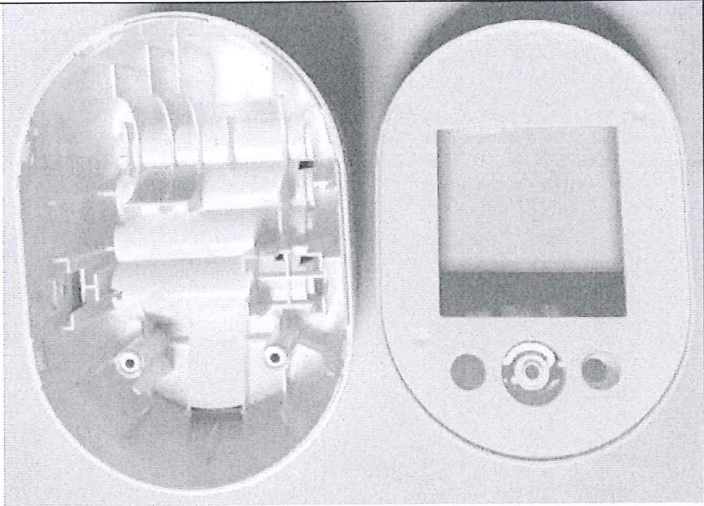
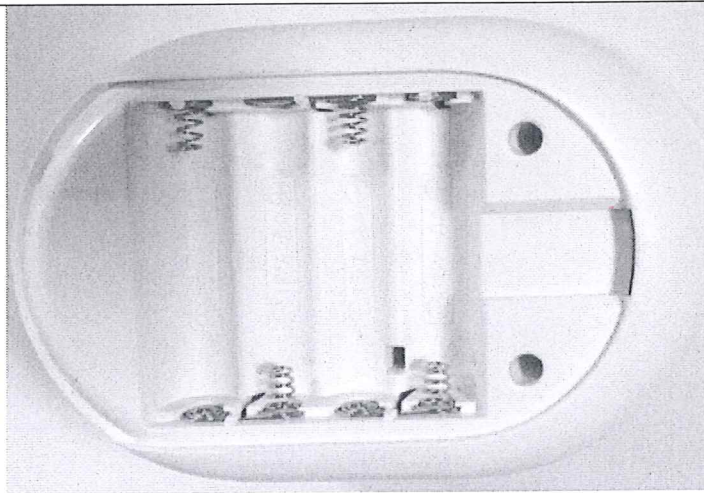
Trộn
nguyên
liệu

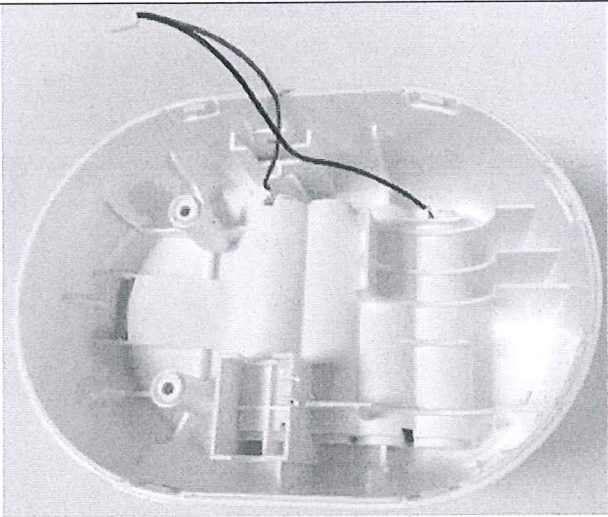
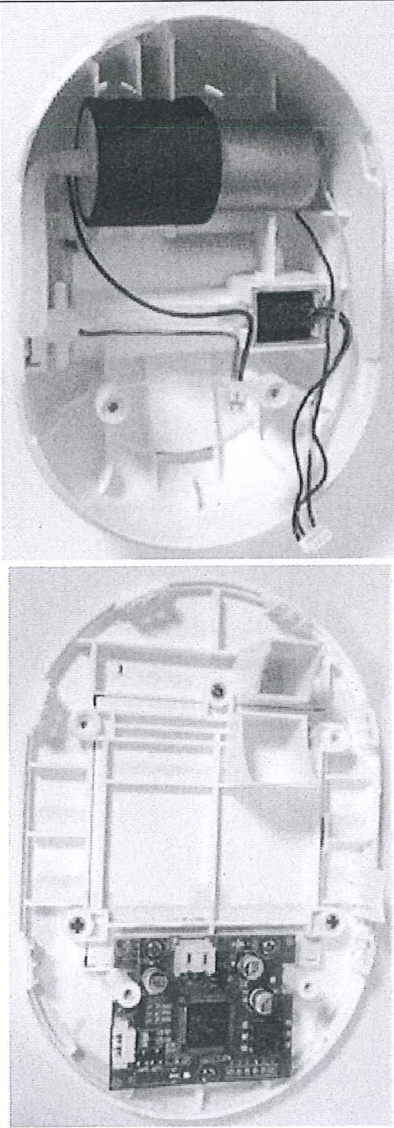


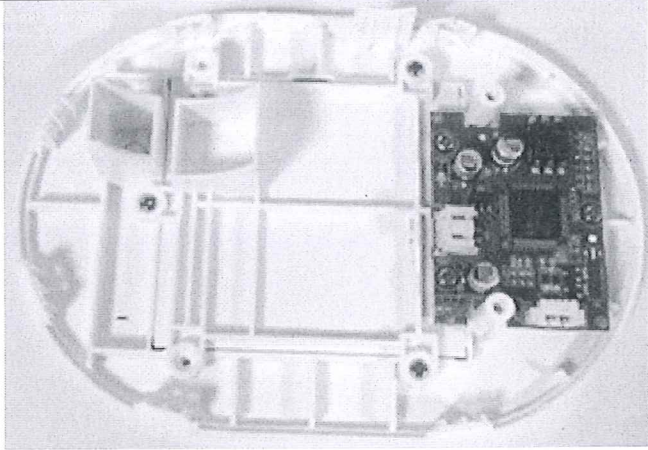
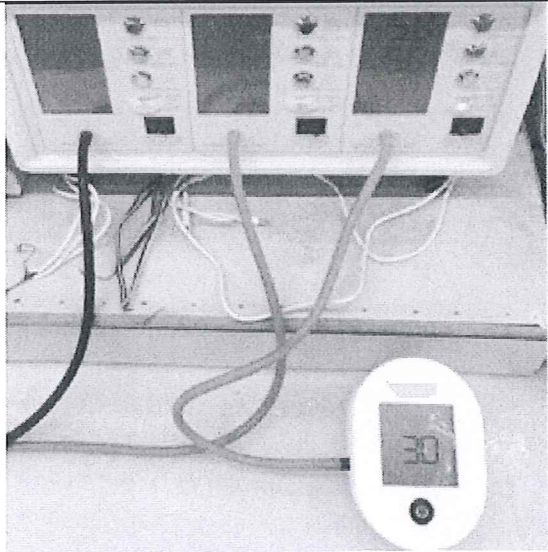
注塑

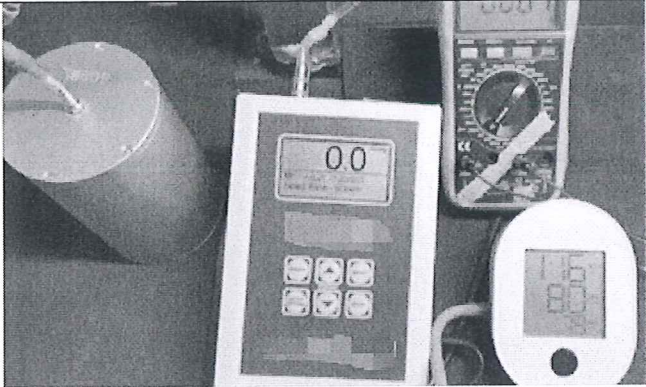
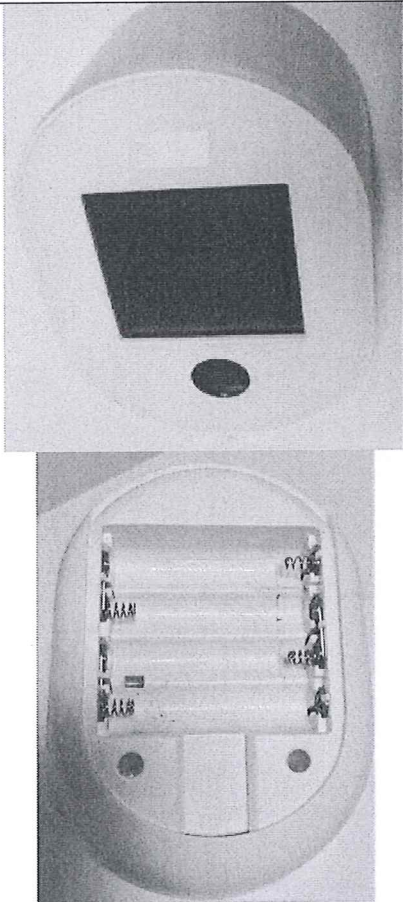
Ép
nhựa

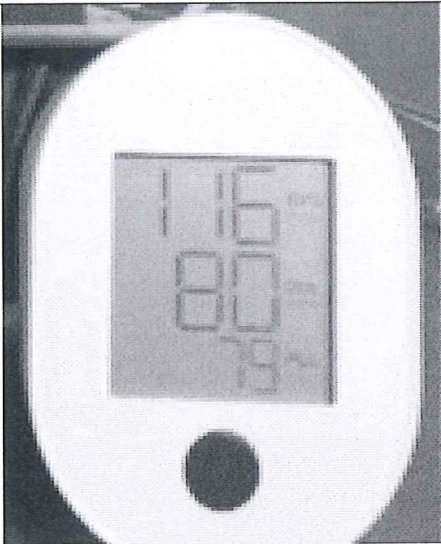
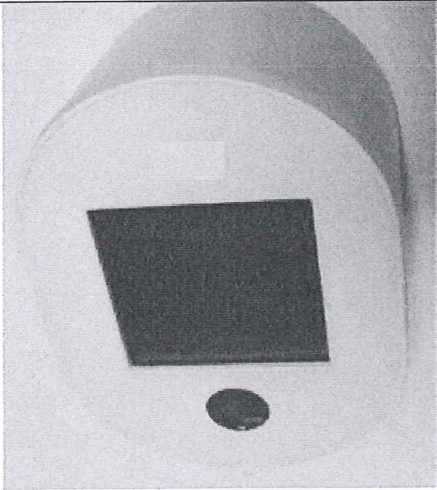
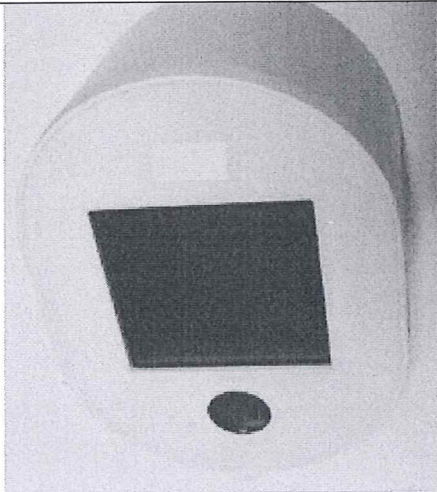


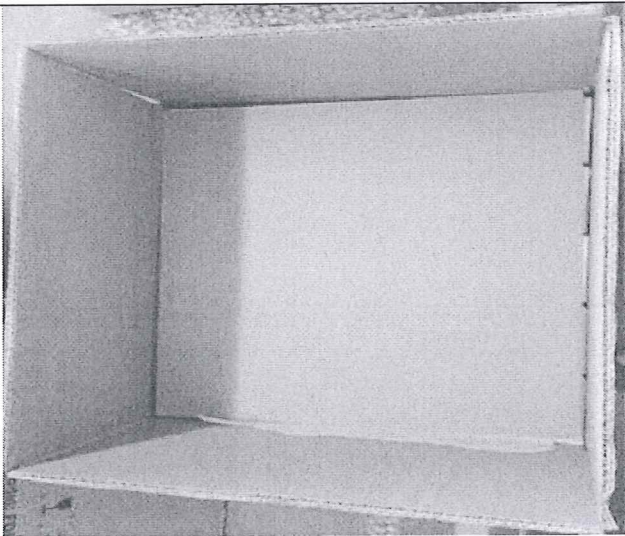
		检验 Kiểm tra 	
		入库 Nhập kho 	
4	产 品 组 装 Lắp ghép sản	前加工 Gia công sơ bộ 	

5	phầ m	焊接 电源线 Hàn dây nguồn		
7		半成品 组装 Lắp ráp bán thành phẩm		

		锁螺丝 Siết vít		
8		电流， 低电检测 Kiểm tra dòng điện và điện áp thấp		
9		压力、 气密 性、快 速泄气 测试 Kiểm tra áp suất, độ kín khít và khả năng xả khí nhanh		

10		模拟测试 Kiểm tra mô phỏng(Kiểm tra quá trình vận hành thực tế để kiểm tra hiệu suất thiết bị)		
		成品组装, 锁螺丝 Lắp ráp thành phẩm, vặn vít cố định		

		成品功能测试 Kiểm tra chức năng thành phẩm		
11		外观检查 Kiểm tra ngoại quan		
13		OA 抽检 Kiểm tra lấy mẫu OA (kiểm tra ngẫu nhiên tại công đoạn OA)		

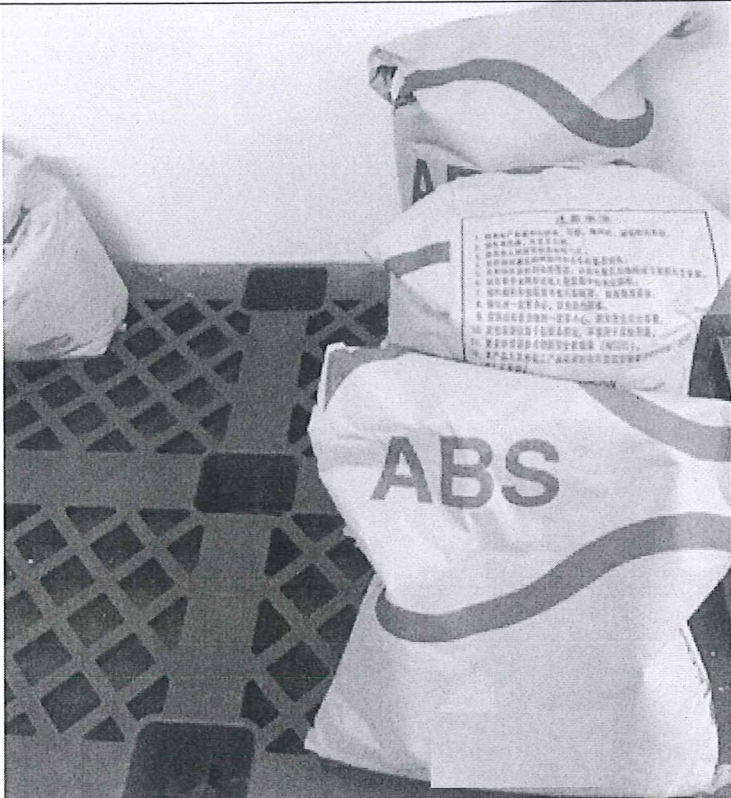
14		成品包装 Đóng gói thành phẩm		
15		QA 抽检 Kiểm tra lấy mẫu của OA (kiểm tra chất lượng ngẫu nhiên)		

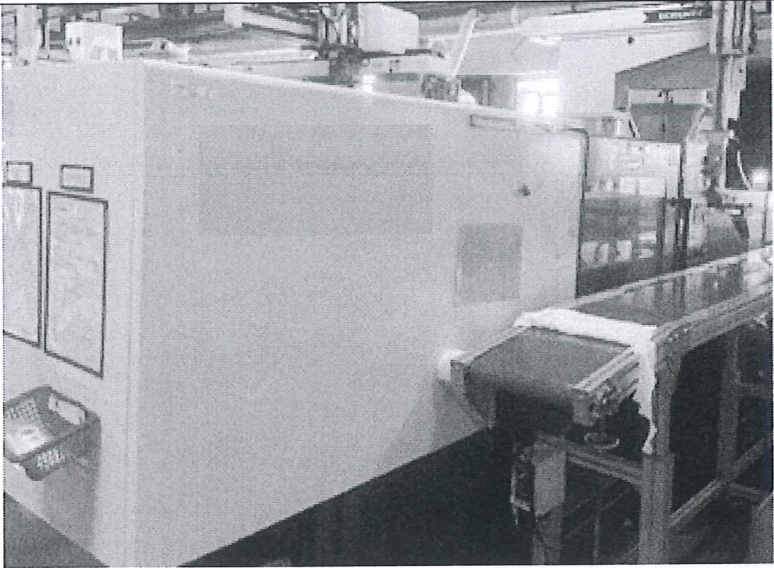
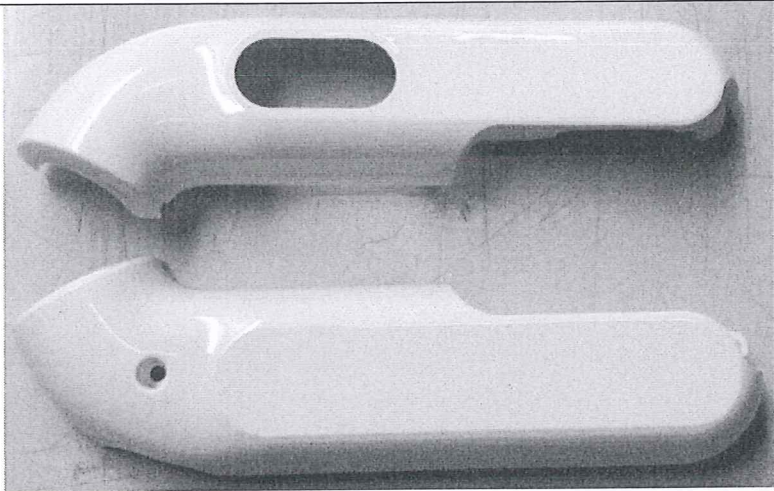
16	成品入库 Nhập kho thành phẩm		
17	成品出库 Xuất kho thành phẩm		

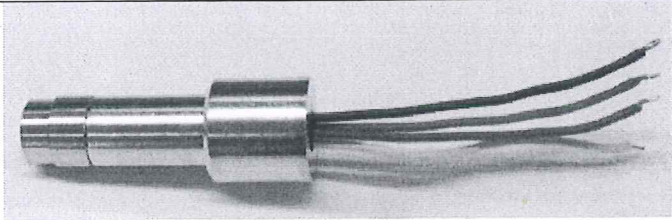
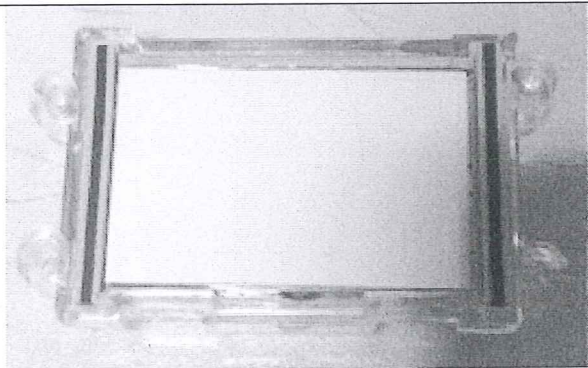
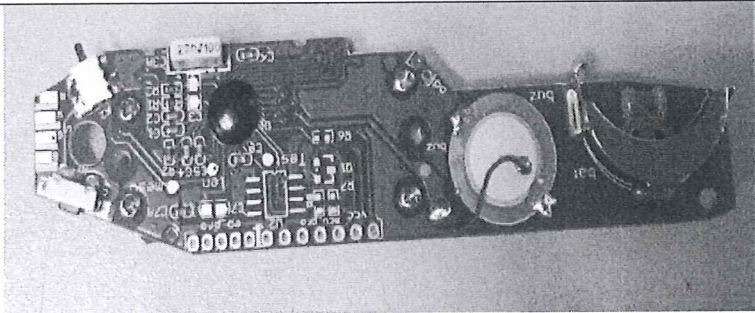
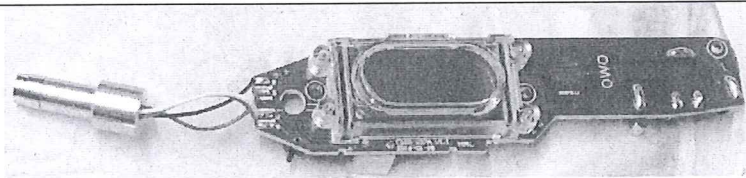
(二) 红外体温计/ 2- Nhiệt kế hồng ngoại

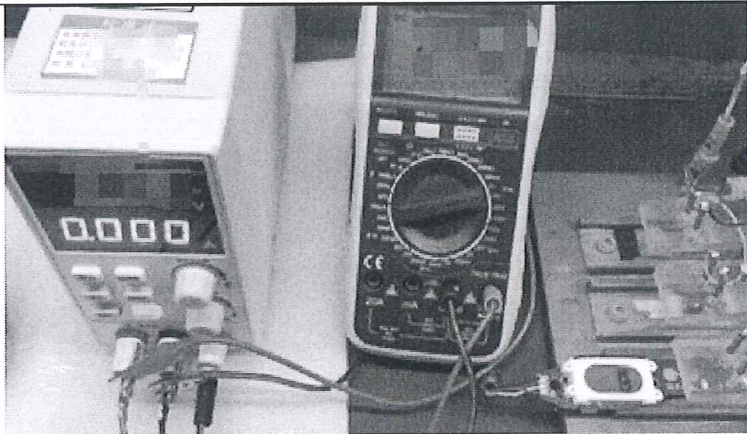
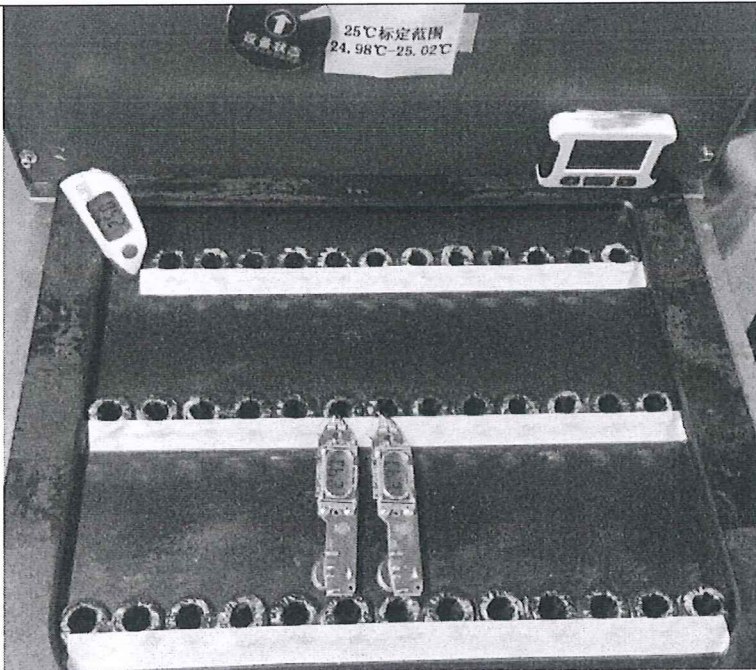
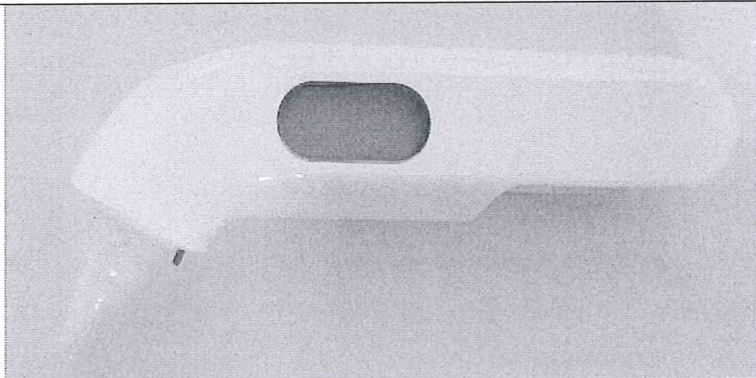
步骤 Bư ớc	操作内容 Nội dung thao tác	图片 Hình ảnh	备注 G hi ch ú

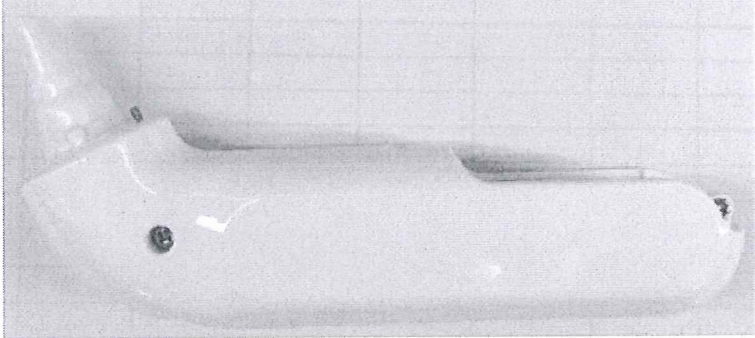
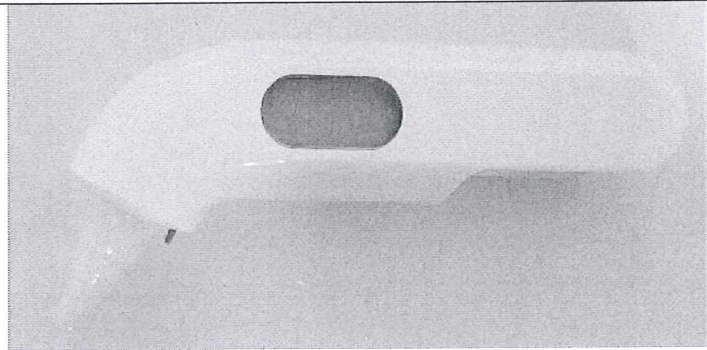
1	原材料进 仓检验 Kiểm tra nguyên liệu nhập kho		
2	入库 Nhập kho		

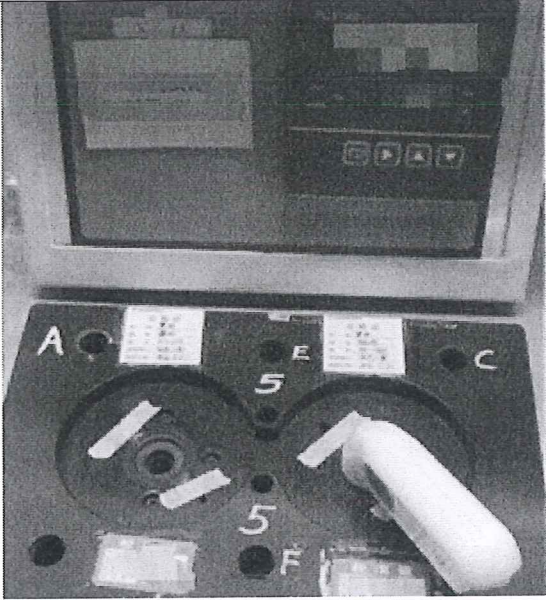
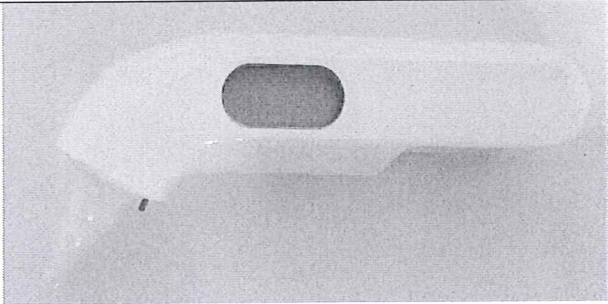
3	注塑 Ép nhựa	领料 Lĩnh liệu	
		拌料 Trộn nguyên liệu	

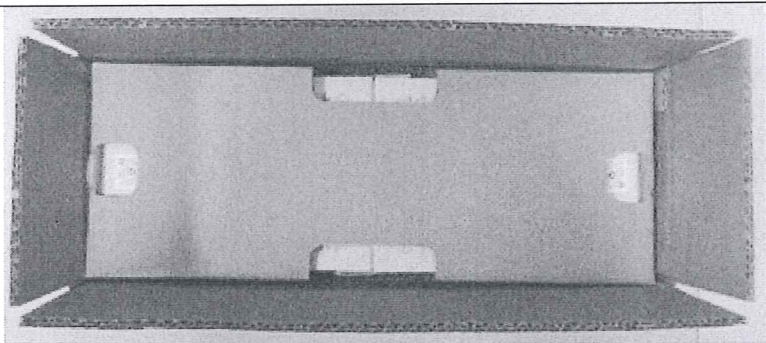
		注塑 Ép nhựa 	
		检验 Kiểm tra 	
		入库 Nhập kho 	

4	产品组 装 Lắp ghép sản phẩ m	传感器组 件加 工 Gia công bộ phận cảm biến		
5		LCD 组件 加工 Gia công bộ phận màn hình LCD		
6		焊接 元件 Hàn linh kiện		
7		半成 品组 装 Lắp ráp bán thàn h phẩ m		

		m		
8		半成品检测 Kiểm tra bán thành phẩm		
9		半成品 25℃ 校准 Hiệu chuẩn bán thành phẩm ở 25 độ C		
10		成品组装 Lắp ráp thành phẩm		

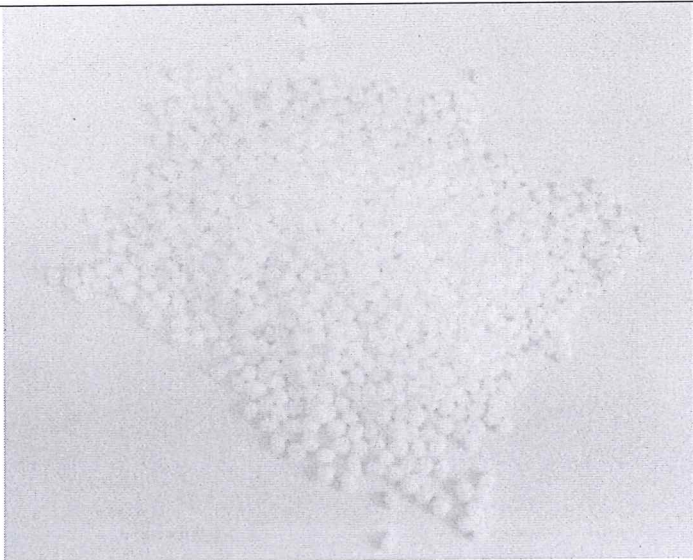
11		锁螺 丝 Siết ốc		
12		电流 检测 Kiểm tra dòng điện		
13		外观 检查 Kiểm tra ngoại quan		

14		37℃ 校准 检测 Kiểm tra hiệu chuẩn ở 37 độ C		
15		精度 测试 Kiểm tra độ chính xác		
16		OA 抽 检 Kiểm tra lấy mẫu OA		

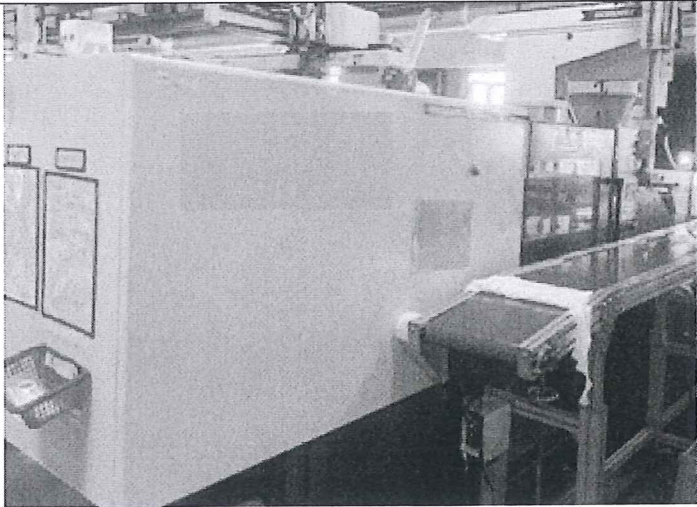
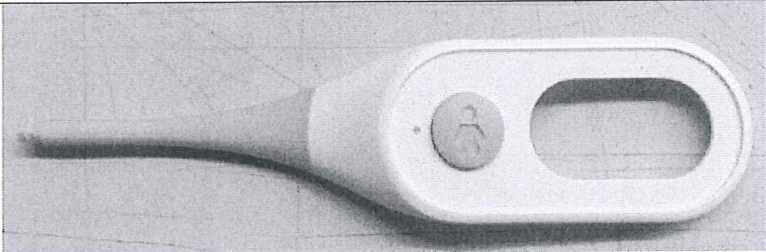
17	成品 包装 Đóng gói thành phẩm	
18	QA 抽 检 Kiểm tra QA	
19	成品入库 Nhập kho thành phẩm	

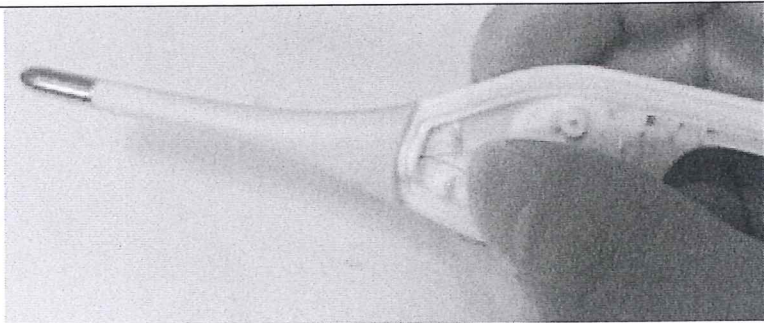
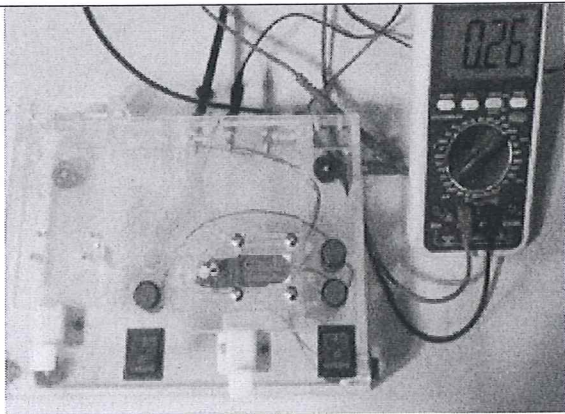
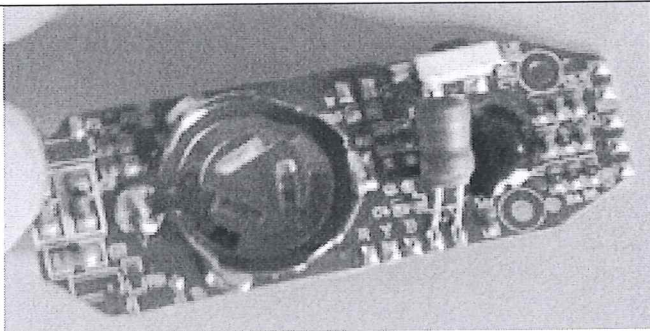
20	成品出库 Xuất kho thành phẩm		
----	-----------------------------	--	--

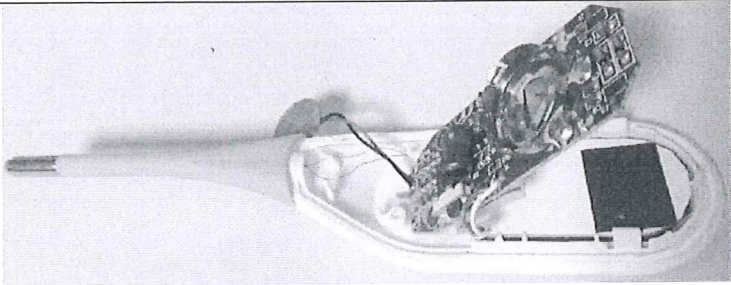
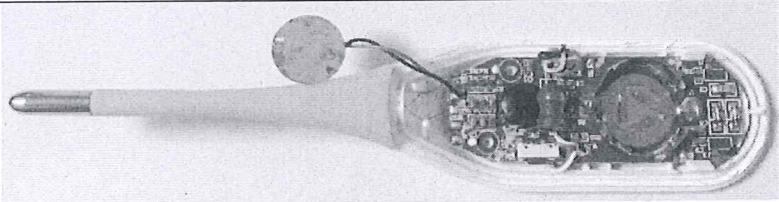
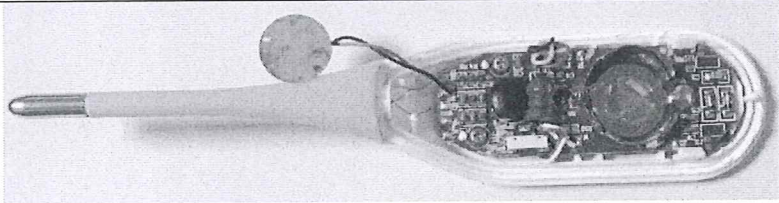
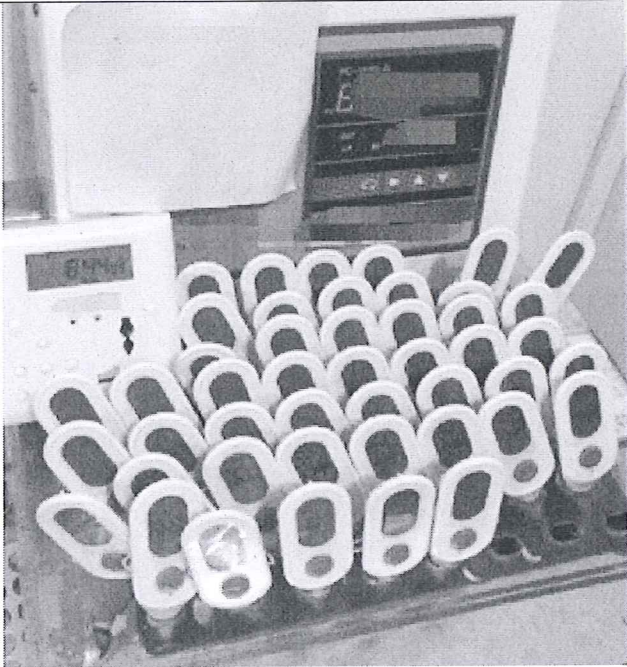
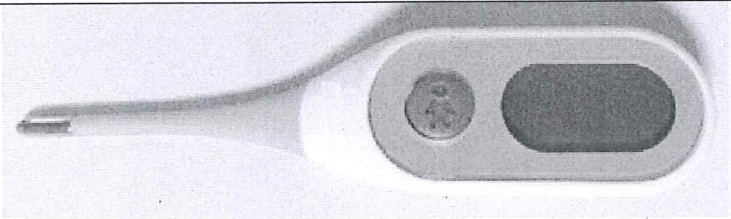
(三) 电子体温计 3-Nhiệt kế điện tử

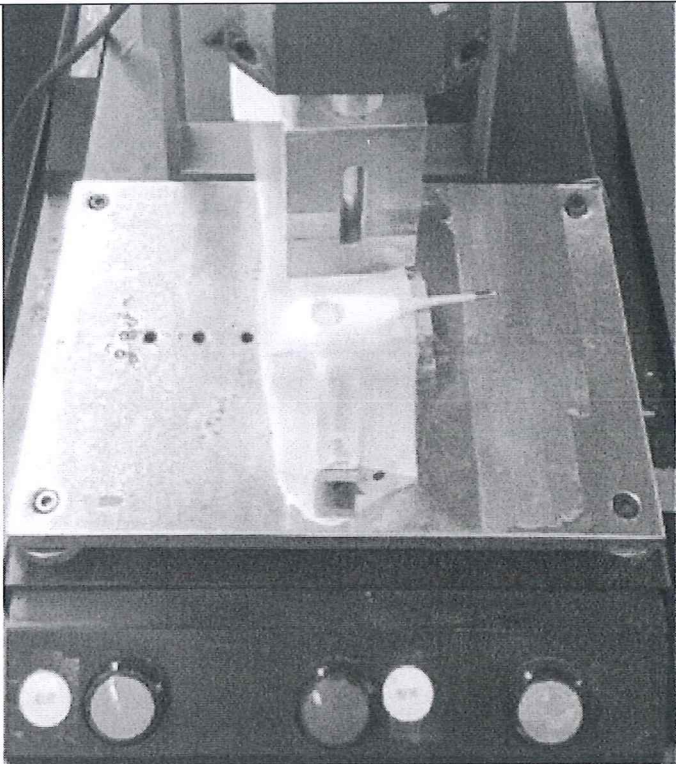
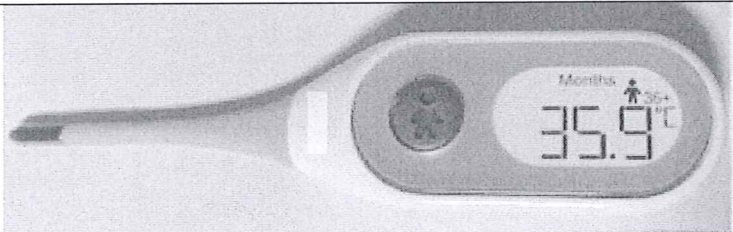
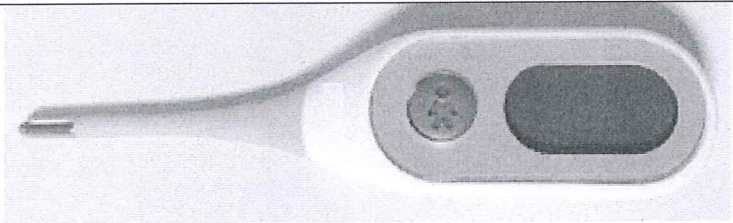
步骤	操作内容	图片	备注
1	原材料进仓检验 Kiểm tra nguyên liệu nhập kho		

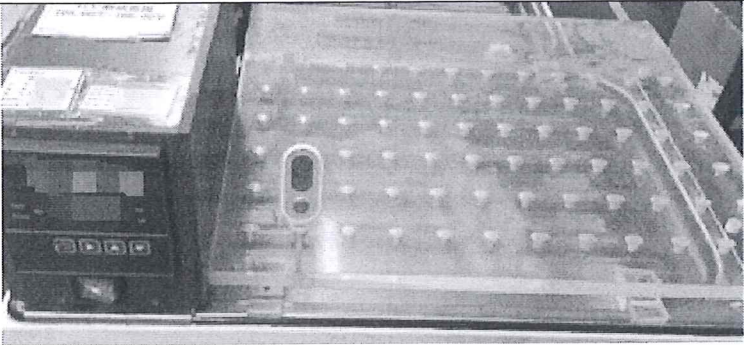
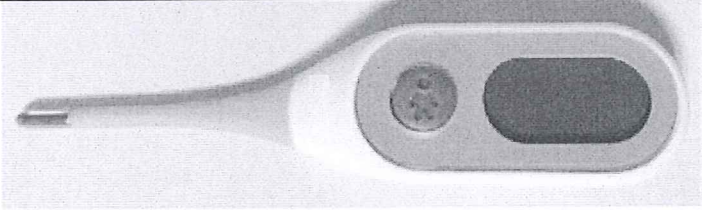
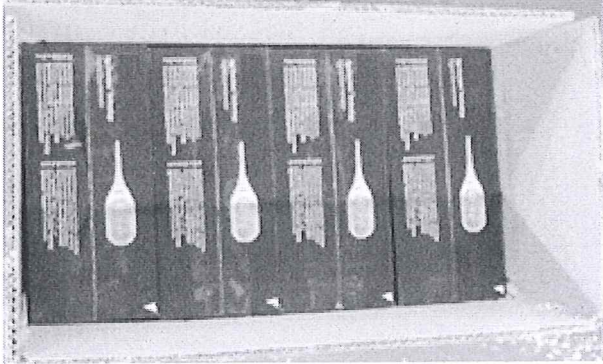
2	入库 Nhập kho	
3	注塑 Ép nhựa	领料 Lãnh liệu

		拌料 Trộn nguyên liệu		
		注塑 Ép nhựa		
		检验 Kiểm tra		

		入库 Nhập kho		
4	产 品 组 装 Lắp ghép sản phẩm	前加工 Gia công ban đầu		
5		电压检 测 Kiểm tra điện áp		
6		元件焊 接 Hàn linh kiện		

7		装 LCD、背 光板 - Lắp tấm LCD, tấm đèn nền		
8		半成品 组装 Lắp ráp bán thành phẩm		
		锁螺丝 Siết vít		
9		半成品 测温 Đo nhiệt độ bán thành phẩm		
10		成品组 装 Lắp ráp thành phẩm		

		超声熔接 Hàn siêu âm		
11		功能检测 Phát hiện chức năng		
12		外观检查 Kiểm tra trực quan		

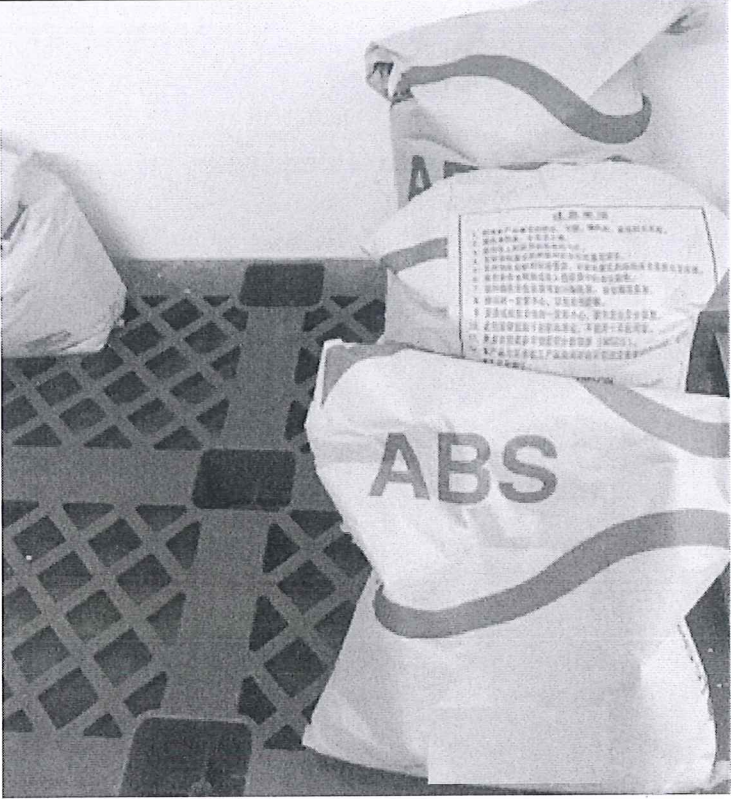
13		成品测 温 Đo nhiệt độ thành phẩm		
14		OA 抽检 Lấy mẫu OA		
15		成品包 装 Bao bì thành phẩm	 	
16		QA 抽检 Lấy mẫu QA		

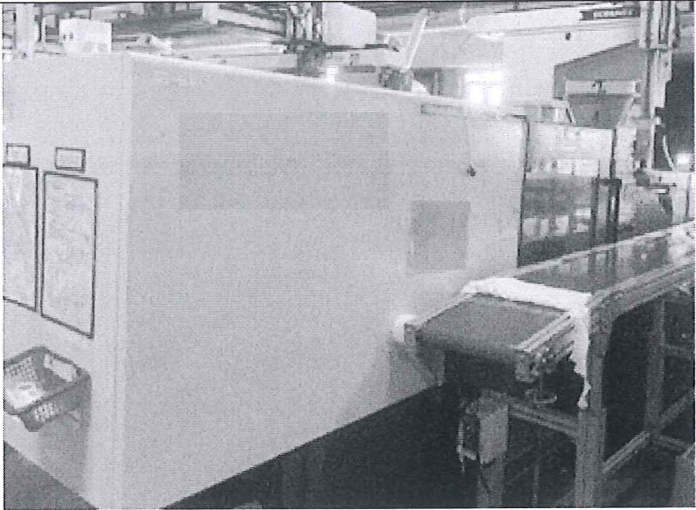
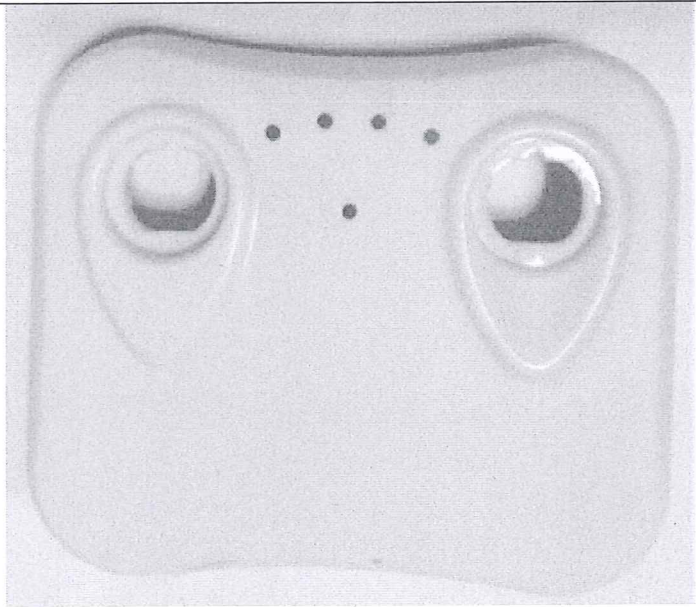
17	成品入库 Nhập kho thành phẩm		
18	成品出库 Xuất kho thành phẩm		

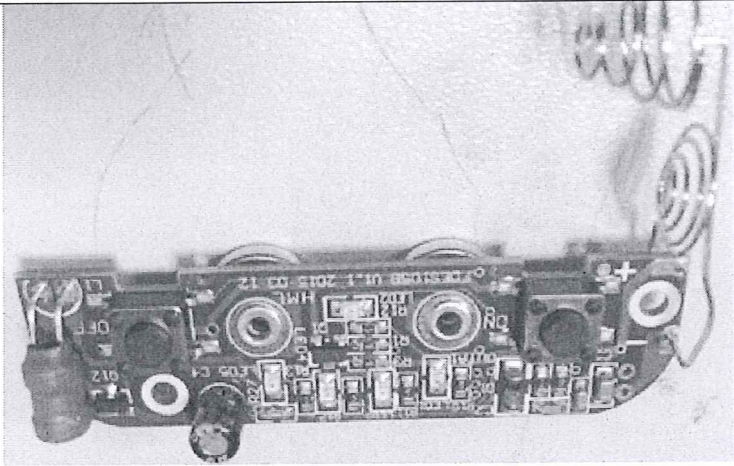
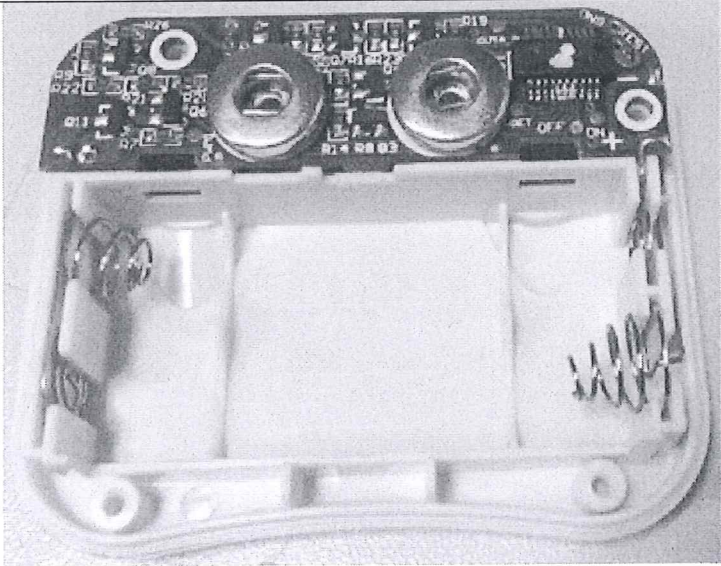
(四) TENS&EMS

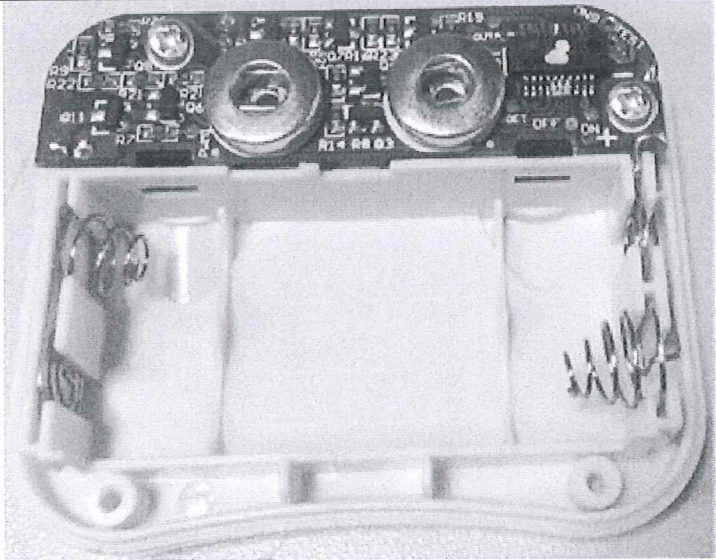
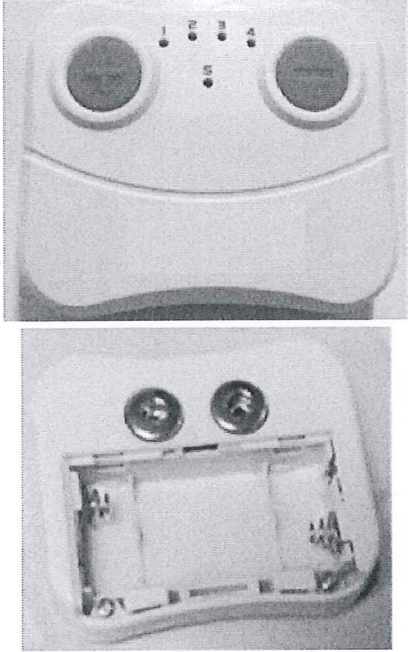
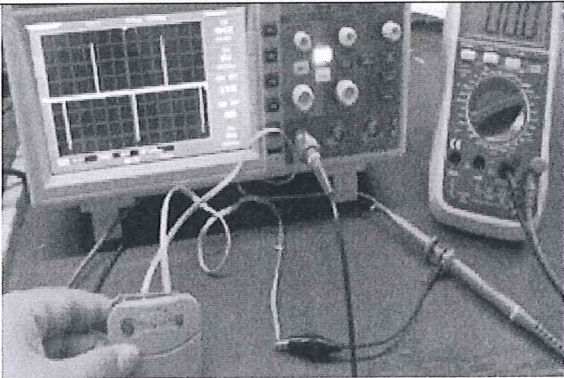
/ 4-(Máy xung điện trị liệu)

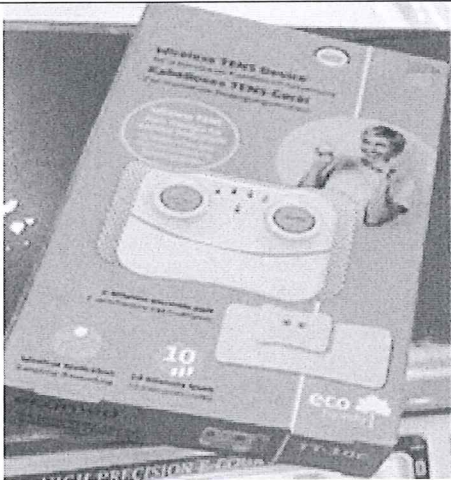
步骤 Bước c	操作内容 Nội dung thao tác	图片 Hình ảnh	备注 Ghi ch ú

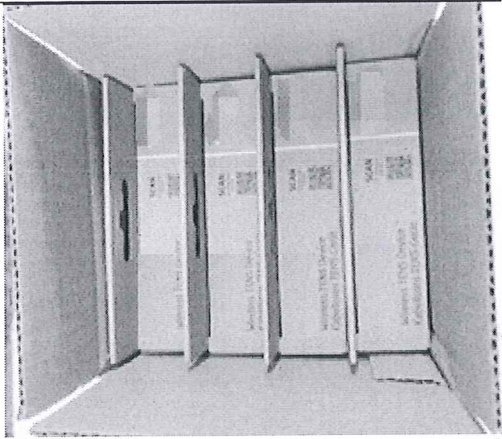
3	注塑 Ép nhựa	领料 Lĩnh liệu		
		拌料 Trộn nguyên liệu		

		注塑 Ép nhựa 	
		检验 Kiểm tra 	
		入库 Nhập kho 	

4	产品 组 装 Lắp ghép sản phẩ m	前加工 Xử lý ban đầu		
5		焊接元 器件 Hàn linh kiện điện tử		
6		半成品 组 装 Lắp ráp bản thành phẩm		

7		锁螺丝 Vít		
8		成品组 装 Lắp ráp thành phẩm		
9		功能测 试 Kiểm tra chức năng		

10		外观检查 Kiểm tra trực quan		
11		OA 抽检. Lấy mẫu OA		
12		成品包装 Bao bì thành phẩm	 	

13	QA 抽检 Lấy mẫu QA		
14	成品入库 Nhập kho thành phẩm		
15	成品出库 Xuất kho thành phẩm		

*) Danh sách nguyên, phụ liệu đầu vào: (liệt kê)
投入原材料及辅料清单: (开列)

STT 编号	Tên nguyên liệu 材料名称	Xuất xứ 产地	Số lượng 数量	Đơn vị 单位	备注
1	PC/塑胶原料	中国	2000/月	KG	原生料

	Nguyên liệu PC/ nhựa	Trung Quốc			Nguyên liệu thô
2	ABS/塑胶原料 Nguyên liệu ABS/nhựa	中国	24000/月	KG	原生料 Nguyên liệu thô
3	PP/塑胶原料 Nguyên liệu PP/nhựa	中国	10000/月	KG	原生料
4	AS/塑胶原料 AS/ Nguyên liệu nhựa	中国	12000/月	KG	原生料
5	透明 ABS/塑胶原料 Nguyên liệu nhựa ABS, nhựa trong suốt	中国	5000/月	KG	原生料
6	PMMA/塑胶原料 PMMA/ nguyên liệu nhựa	中国	10000/月	KG	原生料
7	遮光原料 Nguyên liệu chắn sáng	中国	2000/月	KG	原生料
8	TPE/塑胶原料 TPE/ nguyên liệu nhựa	中国	2000/月	KG	原生料
9	TPU/塑胶原料 Nguyên liệu TPU/ nhựa	中国	2000/月	KG	原生料
10	TPR/塑胶原料 TPR/ nguyên liệu nhựa	中国	2000/月	KG	原生料

11	PS/塑胶原料 PS/ nguyên liệu nhựa	中国	12000/月	KG	原生料
12	LCD	中国	380000/月	PCS	
13	MPS~501 黑色 MPS-501 Đen	越南	12/月	KG	油墨 Mực in
14	MPS~102 白色 MPS-102 trắng	越南	25/月	KG	油墨
15	MPS~402 兰色 MPS-402 màu xanh lam	越南	2/月	KG	油墨
16	MPS~408 兰色 MPS-408 màu xanh lam	越南	2/月	KG	油墨
17	QMPS~921115 银色 QMPS~921115 màu bạc	越南	5/月	KG	油墨
18	MPS~402 红色 MPS-402 màu đỏ	越南	2/月	KG	油墨

*) Danh mục máy móc thiết bị dự kiến sử dụng:

预计使用的机械和设备清单:

STT 编号	Tên máy móc, thiết bị 机械, 设备名称	Năm sản xuất 生产年份	Đơn vị 单位	Đơn giá (USD) 单价 (美元)	Số lượng 数量	Tổng giá trị (USD) 总价值 (美元)	Xuất xứ 产地	Tình trạng máy móc 设备 情况
	注塑机 (90T) Máy ép phun 90T	新购买 Mua mới	台 Cái	45000	4	180000	中国 Trung	

1							Quốc c	
	注塑机 (120T) Máy ép phun 120T	新购买 Mua mới	台	55000	4	220000	中国 TQ	
	注塑机 (190T) Máy ép phun 190T	新购买 Mua mới	台	60000	4	240000	中国	
2	机械手 Robot công nghiệp	新购买 Mua mới	台	10000	12	120000	中国	
3	三机一体机 Máy ba trong một (sấy, hút liệu, khử ẩm)	新购买 Mua mới	台	19000	12	228000	中国	
4	丝印机 Máy in lụa	新购买	台	5000	4	20000	中国	
5	移印机 Máy in pad	新购买	台	4000	4	16000	中国	
6	恒温恒湿房 (标定测试) Phòng kiểm tra hiệu chuẩn (nhiệt độ và độ ẩm ko đổi)	新购买	台	18000	4	72000	中国	
7	稳压电源 Thiết bị ổn áp	新购买	台	200	60	12000	中国	
8	万用表 Đồng hồ vạn năng	新购买	台	200	40	8000	中国	
9	静态&气密多	新购买	台	20000	14	280000	中国	

	功能测试仪 Máy kiểm tra đa chức năng tĩnh và độ kín khí							
10	静态压力测试仪 Máy kiểm tra áp suất tĩnh	新购买	台	9000	12	108000	中国	
11	数字示波器 Máy hiện sóng kỹ thuật số	新购买	台	1000	10	10000	中国	
12	条码等级扫描仪 Máy quét cấp mã vạch	新购买	台	2000	3	6000	中国	
13	马达三通装管 自动化设备 Thiết bị tự động lắp ống ba ngã bằng động cơ	新购买	台	40000	1	40000	中国	
14	恒温水槽 Bồn rửa nhiệt	新购买	台	5000	16	8000	中国	
15	黑体 Vật đen	新购买	个	400	30	12000	中国	
16	超声波 (20KW) Siêu âm (20KVA)	新购买	台	10000	1	10000	中国	
17	防水测试设备 Thiết bị kiểm tra chống thấm nước	新购买	台	20000	1	20000	中国	
18	ROHS 测试仪 Máy kiểm tra ROHS	新购买	套	30000	1	30000	中国	

19	无创血压分析仪 Máy phân tích huyết áp không xâm lấn	新购买	台	50000	1	50000	中国	
20	烤箱 lò	新购买	台	10000	2	20000	中国	
21	恒温恒湿箱 Buồng kiểm soát nhiệt độ, độ ẩm	新购买	台	10000	1	10000	中国	
22	生产流水线 Dây chuyền sản xuất	新购买	条	40000	7	280000	中国	

4. Vốn đầu tư:

投资资本

4.1. Tổng vốn đầu tư:đồng và tương đươngđô la Mỹ (*tỷ giá..... ngày..... của.....*), trong đó:

总投资资本:越南盾及相当于...600 万...美元 (汇率.....日期.....), 其中:

- Vốn góp của nhà đầu tư:... đồng và tương đương ... đô la Mỹ.

投资者出资: ...越南盾及相当于.150 万..美元

- Vốn huy động: đồng và tương đương ... đô la Mỹ, trong đó:

筹集资金:。越南盾及相当于..... 美元, 其中:

+ Vốn vay từ các tổ chức tín dụng :

信贷机构贷款: 450 万美元

+ Vốn huy động từ cổ đông, thành viên, từ các chủ thể khác :

从股东, 会员和其他实体筹集的资金:

+ Vốn huy động từ nguồn khác (ghi rõ nguồn) :

从其他来源筹集的资金 (请注明来源) :

4.2. Nguồn vốn đầu tư:

投资资金来源:

a) Vốn góp để thực hiện dự án:

实施项目的出资额:

STT 编号	Tên nhà đầu tư 投资者姓名	Số vốn góp 出资额		Tỷ lệ (%) 比例	Phương thức góp vốn (*) 出资方式	Tiến độ góp vốn 出资进度
		VNĐ 越南盾	Tương đương USD 相当于美元			
1						

Ghi chú:

备注

(*) Phương thức góp vốn: ghi giá trị bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, giá trị quyền sử dụng đất, bí quyết công nghệ

出资方式: 现金, 机器设备, 土地使用权价值, 技术知识

b) Vốn huy động: ghi rõ số vốn, phương án huy động (vay từ tổ chức tín dụng/công ty mẹ, ...) và tiến độ dự kiến.

筹集资金: 明确说明资本数额, 动员计划 (向信贷机构/母公司借款等...) 和预期进度。

4.3. Cơ cấu phân bổ vốn đầu tư:

投资资金配置结构

STT 编号	Mô tả 描述	Giá trị (VNĐ) 价值 (越南盾)	Giá trị (USD) 价值 (美元)
I.	Vốn cố định 固定资本		4600000
1	Chi phí thuê đất 购买土地费用		600000
2	Máy móc, thiết bị sản xuất		2000000

	生产机械设备		
3	Xây xưởng 建厂		2000000
II.	Vốn lưu động để sản xuất kinh doanh 生产经营营运资金		1400000
III.	Tổng vốn đầu tư 总投资资本		6000000

6. Tiến độ thực hiện dự án(ghi theo mốc thời điểm tháng (hoặc quý)/năm. Ví dụ: tháng 01 (hoặc quý I)/2021): (已填好)

项目实施进度（按月（或季度）/年记录。例如：2021 年 1 月（或一季度）：

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Thực hiện các thủ tục về đăng ký đầu tư, đăng kí doanh nghiệp: Quý II/ 2025
- Hoàn thành xin giấy phép môi trường, PCCC, giấy phép xây dựng: Quý IV/ 2025
- Hoàn thành xây dựng xưởng: Quý III-IV/ 2026
- Hoàn thành lắp đặt máy móc, thiết bị: Quý III-IV/ 2026
- Vận hành thử: Quý IV/ 2026
- Hoạt động chính thức: Quý I/ 2027

7. Nhu cầu về lao động: Số lượng lao động sử dụngngười Việt Nam
Người nước ngoàingười

劳动力需求： 工人数量..... 越南人.... 外国人.... 人

Lao động 劳动	Người nước ngoài 外国人	Người Việt Nam 越南人	Tổng cộng 总共
Quản lý 管理	2	8	10
Nhân viên văn phòng 办公室职员	5	25	30
Công nhân	0	260	260

工人			
Tổng cộng 总共	7	293	300

- 预计薪资按级别划分：管理层约.....越南盾/月；办公室职员约.....越南盾/月；工人约.....越南盾/月。

Mức lương ước tính theo cấp bậc: Xấp xỉ quản lý đồng/tháng; Nhân viên văn phòng về đồng/tháng; Người lao động về đồng/tháng.

- 当项目进入稳定生产阶段时，预计每年使用约.....立方米的清洁水，废水约.....立方米。

Khi dự án bước vào giai đoạn sản xuất ổn định, dự kiến sử dụng khoảng mỗi năm mét khối nước sạch, nước thải khoảng Mét khối.

8. Ước tính lỗ lãi

预计损益

Ước tính về lỗ lãi:

Đơn vị tính: USD

预计损益:

计量单位: 美元

Các khoản mục 项目	Năm thứ nhất 第一年	Năm thứ hai 第二年	Năm thứ ba (năm ổn định) 第三年 (稳定年份)
Năng lực sản xuất 生产能力	50%	75%	100%
Tổng doanh thu 总收入	1000 万	1500 万	2000 万
Tổng chi phí 总成本	800 万	1200 万	1600 万
Lợi nhuận trước thuế 税前利润	200 万	300 万	400 万

Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) 企业所得税 (20%)	40 万	60 万	80 万
Lợi nhuận sau thuế 税后利润	160 万	240 万	320 万

III.THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC KINH TẾ DỰ KIẾN THÀNH LẬP

预计成立的经济组织的信息

1. Tên tổ chức kinh tế:

经济组织名称

2. Loại hình tổ chức kinh tế.....

经济组织类型

3. Vốn điều lệ:..... đồng và tương đương đô la Mỹ (tỷ giá..... ngày..... của.....).

注册资本: 越南盾及相当于..... 美元 (汇率..... 日期.....)。

4. Tỷ lệ góp vốn điều lệ của từng nhà đầu tư:

各投资者注册资本的出资比例

STT 编号	Tên nhà đầu tư 投资者姓名	Số vốn góp 出资额		Tỷ lệ (%) 比例
		VNĐ 越南盾	VNĐ 越南盾	
				100%

5. Người Đại diện theo pháp luật của tổ chức kinh tế

经济组织法定代表人

Họ tên:

Giới tính:

全名: 性别:

Ngày sinh:

Quốc tịch:

出生日期: 国籍:

Hộ chiếu số: ; Ngày cấp; Nơi cấp:

护照号码: ;签发日期; 签发地点:

Địa chỉ thường trú

常住地址

Chỗ ở hiện tại:

现住地:

Điện thoại: Fax: .Email:

电话: 传真: 邮箱:

Chức danh:

位置:

